

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Ban hành chương trình đào tạo**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường cao đẳng Y tế Hải Phòng trên cơ sở Trường Trung học Y tế Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo được cập nhật, bổ sung (trình độ Cao đẳng và Trung cấp) các ngành Điều dưỡng, Dược, Hộ sinh, Y sỹ đa khoa năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo - NCKH & HTQT.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành 06 chương trình đào tạo đã được cập nhật, bổ sung năm 2023 như sau:

- |  |   |
|--|---|
| 1. Ngành Điều dưỡng, trình độ cao đẳng | 4. Ngành Điều dưỡng, trình độ trung cấp   |
| 2. Ngành Dược, trình độ cao đẳng       | 5. Ngành Dược, trình độ trung cấp         |
| 3. Ngành Hộ sinh, trình độ cao đẳng    | 6. Ngành Y sỹ đa khoa, trình độ trung cấp |

(Có chương trình đào tạo kèm theo)

**Điều 2.** Chương trình đào tạo tại Điều 1 được thực hiện cho các đối tượng tuyển sinh sau ngày 30/7/2023.

**Điều 3.** Các đơn vị trực thuộc Trường và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *[Ký]*

**Nơi nhận:**

- TCGDNN (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT-NCKH&HTQT.



TS. Đào Văn Tùng



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo quyết định số 58/QĐ-CĐY ngày 26/4/2023  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng)

Ngành đào tạo	: Dược
Mã số	: 6720201
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Học sinh đã tốt nghiệp THPT
Thời gian đào tạo	: 36 tháng

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người dược sĩ trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về dược học; hướng dẫn sử dụng thuốc; tổ chức và quản lý kinh doanh dược; có khả năng tự học vươn lên góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày và vận dụng được các kiến thức cơ bản về vi sinh - kí sinh trùng, giải phẫu sinh lý, bệnh học, hóa học (vô cơ, hữu cơ, hóa phân tích), thực vật vào chuyên môn dược.
- Mô tả được vị trí, vai trò, chức năng của lĩnh vực Dược trong hệ thống y tế Việt Nam.
- Trình bày và vận dụng được một số nội dung cơ bản của Luật Dược và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hành nghề dược;
- Trình bày được những đặc điểm chính về dược động học, tác dụng, cơ chế tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định của các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm trong Danh mục thuốc thiết yếu;
- Trình bày được tên Việt Nam, tên khoa học, bộ phận dùng, cách thu hái, chế biến sơ bộ, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng của vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu;
- Phân tích được vai trò các thành phần trong công thức thuốc;
- Phân biệt được các dạng bào chế và hướng dẫn sử dụng các các dạng bào chế;
- Mô tả được quy trình sản xuất một số dạng thuốc quy ước (thuốc bột, thuốc cồm, viên nén, viên nang, thuốc mỡ, thuốc nhỏ mắt, thuốc tiêm);
- Trình bày quy định lấy mẫu, lưu mẫu kiểm nghiệm; hủy mẫu kiểm nghiệm và các quy định về môi trường kiểm nghiệm;
- Liệt kê được các chỉ tiêu và mô tả được phương pháp thử trong kiểm nghiệm các dạng bào chế quy ước và nguyên liệu làm thuốc.
- Trình bày hệ thống quản lý chất lượng thuốc tại Việt Nam và các quy định đảm bảo chất lượng.
- Trình bày và vận dụng được các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt (bao gồm: GMP, GSP, GPP, GLP) trong thực hành nghề nghiệp
- Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;

- Trình bày được các quy định về sắp xếp, bảo quản thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- Phát hiện được các tương tác thuốc thường gặp và đưa ra biện pháp hạn chế tương tác bất lợi;
- Phân tích được chế độ sử dụng thuốc phù hợp cho từng đối tượng cụ thể: trẻ em, người trưởng thành, người cao tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú ... và các ca lâm sàng từ đó có tư vấn hợp lý.
- Trình bày và vận dụng được các khái niệm, các quy luật và nguyên tắc cơ bản của quản lý kinh tế được và quản trị kinh doanh được, Marketing được trong hành nghề;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

#### 1.2.2. Về kỹ năng

- Giao tiếp có hiệu quả với đồng nghiệp, bệnh nhân và cộng đồng;
- Tìm kiếm, thu thập, xử lý thông tin, viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán với ngôn ngữ, cách thức và thời lượng phù hợp;
- Nhận biết và hướng dẫn sử dụng được các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm và các vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu an toàn, hiệu quả, hợp lý;
- Sản xuất, pha chế được một số dạng thuốc, thực phẩm chức năng theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP;
- Phân công công việc, giám sát công việc thực hiện của từng thành viên trong tổ sản xuất, kho thuốc, quầy thuốc;
- Sử dụng được các dụng cụ, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm phục vụ cho công tác kiểm nghiệm thuốc, hóa chất, nguyên liệu thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm;
- Lấy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng kiểm nghiệm theo đúng quy định
- Pha chế được một số dung dịch chuẩn, dung dịch gốc, thuốc thử đúng quy định;
- Kiểm nghiệm được một số dạng thuốc, dược liệu cơ bản theo tiêu chuẩn Dược Điển;
- Kiểm soát điều kiện môi trường thử nghiệm theo đúng quy định;
- Hủy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng theo đúng quy định;
- Chẩn đoán được những bệnh thông thường dựa vào quá trình khai thác thông tin liên quan đến sức khỏe của bệnh nhân;
- Xác định được các tình huống cần có sự tư vấn của dược sĩ hoặc bác sĩ;
- Tư vấn, lựa chọn, lấy hàng, ra le, tính tiền, nhận tiền và hướng dẫn sử dụng được các thuốc cơ bản đảm bảo an toàn-hiệu quả-hợp lý;
- Sắp xếp, trưng bày, bảo quản thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy định;
- Lập được chiến lược kinh doanh cho quầy thuốc;
- Mua, nhập và kiểm soát chất lượng thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy trình;
- Xử lý được thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế trả về hoặc thu hồi;
- Kiểm tra, kiểm soát thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế về số lượng, chất lượng và hạn sử dụng;
- Thu thập và báo cáo các phản ứng có hại của thuốc (ADR);
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.



### *1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm*

- Tuân thủ các nguyên tắc, qui trình thao tác chuẩn (SOP), GPs và ISO trong lĩnh vực dược phẩm;
- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, sử dụng, bảo dưỡng cơ sở vật chất và các trang thiết bị;
- Tuân thủ các nguyên tắc sử dụng các trang thiết bị trong ngành dược;
- Chịu trách nhiệm quá trình kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm – thực phẩm;
- Chịu trách nhiệm về chất lượng thuốc trong quá trình sản xuất, bảo quản, tồn trữ, vận chuyển, cấp phát, bán thuốc - mỹ phẩm – thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường - dược liệu - hóa chất;
- Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn, mua sắm, cấp phát, hướng dẫn sử dụng thuốc - mỹ phẩm – thực phẩm an toàn, hợp lý, hiệu quả;
- Có khả năng làm việc độc lập hoặc tổ chức làm việc theo nhóm;
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh;
- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo qui định của pháp luật, trung thực, khách quan; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành;
- Hướng dẫn giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ.

### *1.3. Cơ hội nghề nghiệp và phát triển*

- Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- + Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm;
- + Dẫn bảo chất lượng;
- + Bán lẻ thuốc;
- + Thực hiện công tác kho dược và vật tư y tế;
- + Thủ kho dược và vật tư y tế;
- + Kinh doanh dược phẩm;
- + Sản xuất thuốc;
- + Thực hiện công tác dược tại cơ sở y tế.
- Khả năng học tập, nâng cao trình độ
  - + Khối lượng khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Dược trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;
    - + Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

## **2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

- Số lượng môn học: 39
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2682 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2007 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 1012 giờ; Thực hành, thực tập, thảo luận: 1544 giờ; Kiểm tra: 126 giờ.
- Thời gian khóa học: 36 tháng

### 3. Nội dung chương trình

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tổng số	Thời gian học tập (giờ)		
				LT	Trong đó	
					TH/ Thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/ đại cương	20	435	157	255	23
MH 1	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH 2	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 3	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 4	Giáo dục quốc phòng và an ninh	4	75	36	35	4
MH 5	Tin học	3	75	15	58	2
MH 6	Tiếng Anh	5	120	42	72	6
II	Các môn học chuyên môn ngành, nghề					
II.1	Môn học cơ sở	21	405	251	131	23
MH 7	Xác suất, thống kê y học	2	30	28	0	2
MH 8	Sinh học và Di truyền	2	40	30	8	2
MH 9	Hóa đại cương và vô cơ	2	40	26	12	2
MH 10	Vật lý đại cương	1	15	11	3	1
MH 11	Giải phẫu - Sinh lý	4	80	44	32	4
MH 12	Vิ sinh - Ký sinh trùng	2	40	30	8	2
MH 13	Hóa sinh	2	40	26	12	2
MH 14	Hóa hữu cơ	3	60	28	28	4
MH 15	Hóa phân tích	3	60	28	28	4
II.2	Môn học chuyên môn ngành, nghề	59	1602	488	1046	68
MH 16	Viết và đọc tên thuốc - Thực vật được	3	60	28	28	4
MH 17	Bệnh học cơ sở	3	45	43	0	2
MH 18	Dược lý 1	3	72	43	26	3
MH 19	Dược liệu	3	72	28	40	4
MH 20	Hóa dược	3	60	28	28	4
MH 21	Dược lý 2	4	88	40	44	4
MH 22	Bào chế 1	3	60	28	28	4
MH 23	Bào chế 2	4	105	28	73	4
MH 24	Dược cổ truyền	4	105	30	70	5
MH 25	Dược lâm sàng	5	187	34	149	4
MH 26	Tô chử và Quản lý dược	2	30	28	0	2
MH 27	Pháp chế dược	2	32	30	0	2
MH 28	Kiểm nghiệm thuốc	3	68	28	36	4
MH 29	Kỹ năng giao tiếp và bán hàng dược	3	60	29	28	3
MH 30	Dảm bảo chất lượng thuốc	2	30	28	0	2

HỘI  
 VIỆC  
 NGHỀ

MH 31	Quản lý tồn trữ thuốc	2	78	15	61	2
MH 32	Thực tập tại cơ sở bán lẻ thuốc	4	180	0	175	5
MH 33	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	260	10
	<b>Tổng cộng môn học bắt buộc</b>	<b>100</b>	<b>2442</b>	<b>896</b>	<b>1432</b>	<b>114</b>
<b>II.3</b>	<b>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 6 môn học sau cho đủ 4 tín chỉ )</b>	<b>12</b>	<b>240</b>	<b>116</b>	<b>112</b>	<b>12</b>
MH 34	Thực hành nghiên cứu khoa học	2	30	28	0	2
MH 35	Marketing dược - Kinh tế dược	2	45	15	28	2
MH 36	Độc chất học	2	45	15	28	2
MH 37	Quản trị học	2	30	28	0	2
MH 38	Thực hành tốt phòng thí nghiệm	2	45	15	28	2
MH 39	Thực hành tốt sản xuất thuốc	2	45	15	28	2
	<b>Tổng</b>	<b>112</b>	<b>2682</b>	<b>1013</b>	<b>1544</b>	<b>126</b>

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

##### 4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Đề sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học
- + Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;
- + Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng;
- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

STT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Qua các phương tiện thông tin đại chúng</li> <li>- Sinh hoạt tập thể</li> </ul>	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: <ul style="list-style-type: none"> <li>Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu</li> </ul>	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Doàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại	Mỗi kỳ học 1 lần

##### 4.2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

- a) Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

b) Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

c) Quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho từng môn học cụ thể được thực hiện theo quy định của hiệu trưởng, bảo đảm trong một môn học có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ.

#### **4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học**

a) Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học hoặc có môn học có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

b) Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

c) Thời gian làm bài thi kết thúc môn học đối với mỗi bài thi viết từ 30 phút đến 60 phút, thời gian làm bài thi thực hành từ 30 phút đến 240 phút tùy môn học.

d) Lịch thi của kỳ thi chính phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 04 tuần, lịch thi của kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 01 tuần; trong kỳ thi, từng môn học được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học trong cùng một buổi thi của một người học;

đ) Thời gian dành cho ôn thi mỗi môn học tỷ lệ thuận với số giờ của môn học đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập; tất cả các môn học phải bố trí giáo viên hướng dẫn ôn thi, đề cương ôn thi phải được công bố cho người học ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi;

e) Danh sách người học đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi môn học ít nhất 03 ngày làm việc; danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc môn học từ 1 - 2 ngày làm việc;

g) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi phải bố trí ít nhất hai giáo viên coi thi và không bố trí quá 50 người học dự thi; người học dự thi phải được bố trí theo số báo danh; đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi hoặc địa điểm thi và các nội dung liên quan khác;

h) Bảo đảm tất cả những người tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi; tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản;

i) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học phải được quy định trong chương trình môn học.

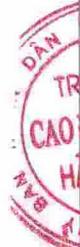
#### **4.4. Hướng dẫn tính điểm môn học điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học và điểm trung bình chung tích lũy**

##### **1. Điểm môn học**

a) Điểm môn học bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học có trọng số 0,6;

b) Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

c) Điểm môn học đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 5,0 trở lên.



2. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học và điểm trung bình chung tích lũy  
 a) Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+  $A$ : là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+  $i$ : là số thứ tự môn học;

+  $a_i$ : là điểm của môn học thứ  $i$ ;

+  $n_i$ : là số tín chỉ của môn học thứ  $i$ ;

+  $n$ : là tổng số môn học trong học kỳ/năm học/khoa học hoặc số môn học đã tích lũy.

b) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

c) Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học được miễn trừ và môn học điều kiện;

d) Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học thì chưa tính khối lượng học tập của môn học đó trong thời gian được tạm hoãn.

3. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học có điểm cao nhất.

4. Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm kèm theo bằng cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

#### **4.5. Hướng dẫn quy đổi điểm môn học và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy**

##### **4.5.1. Quy đổi điểm môn học**

a) Điểm môn học được tính theo khoản 1 Điều 16 của Thông tư 04/2022-BLĐTB&XH theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

- Loại đạt:

- |   |           |                |
|---|-----------|----------------|
| A | 8,5 - 10  | giỏi           |
| B | 7,0 - 8,4 | khá            |
| C | 5,5 - 6,9 | trung bình     |
| D | 4,0 - 5,4 | trung bình yếu |

- Loại không đạt:

- |   |          |     |
|---|----------|-----|
| F | dưới 4,0 | kém |
|---|----------|-----|

b) Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để tính điểm khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I: Chưa đủ điểm thành phần để đánh giá do được phép hoãn kiểm tra, thi;

X: Chưa nhận được kết quả kiểm tra, thi;

R: Đối với môn học, mô-đun được miễn hoặc được cho phép chuyển điểm kèm theo kết quả.

c) Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những quy định đã nêu ở điểm a khoản này, còn áp dụng cho trường hợp người học vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F;

d) Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp: Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun, người học bị ốm hoặc tai nạn không thể dự thi, nhưng phải được hiệu trưởng cho phép; người học không tham dự đủ bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc thi hết môn học, mô-đun vì những lý do khách quan, được nhà trường chấp thuận. Trừ các trường hợp đặc biệt do hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp, người học có mức điểm I phải hoàn thành xong các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ còn nợ để được chuyển điểm;

đ) Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những môn học mà phòng đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của người học từ khoa/bộ môn chuyển lên;

e) Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp: Điểm môn học, mô-đun được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số môn học, mô-đun được phép thi sớm để giúp người học học vượt. Những môn học, mô-đun được công nhận kết quả, khi người học chuyển từ trường khác đến hoặc công nhận giữa các chương trình.

4.5.2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

- Loại đạt:

A	8,5 - 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

- Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

Trường hợp sử dụng thang điểm chữ có nhiều mức, hiệu trưởng quy định quy đổi các mức điểm chữ đó qua các điểm số thích hợp.

4.5.3. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo khoản 2 Điều 16 của Thông tư 04/2022-BLĐTB&XH.

#### 4.6. Hướng dẫn xếp hạng năm đào tạo và học lực

4.6.1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức, kỹ năng tích lũy người học được xếp hạng năm đào tạo: người học năm thứ nhất, người học năm thứ hai, người học năm thứ ba. Tùy thuộc khối lượng kiến thức, kỹ năng của từng chương trình, hiệu trưởng quy định cụ thể giới hạn khối lượng kiến thức, kỹ năng để chuyển xếp hạng năm đào tạo.

4.6.2. Xếp loại kết quả học tập

a) Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kỳ được căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kỳ đó theo thang điểm 4, cụ thể:

- Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,50 đến 4,00;

- Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,00 đến 3,49;

- Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 2,99;

- Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49;

- Loại yếu: điểm trung bình chung tích lũy thấp hơn 2,00.

2. Người học có điểm đạt loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

a) Bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ xếp loại kết quả học tập, không tính mức kỷ luật được quy định tại Điều 17 của Thông tư 04/2022-BLĐTB&XH;

b) Có 01 môn học hoặc mô-đun trong học kỳ phải thi lại đối với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô-đun trở lên trong học kỳ phải thi lại đối với loại giỏi, không tính môn học, mô-đun điều kiện; môn học, mô-đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính để xếp loại.

#### **4.7. Hướng dẫn xét điều kiện tốt nghiệp**

4.7.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;
- c) Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;
- d) Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- đ) Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.7.2. Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.7.3. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được xét công nhận tốt nghiệp.

#### **4.8. Hướng dẫn xếp loại tốt nghiệp**

4.8.1. Xếp loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4, như sau:

- Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,50 đến 4,00;
- Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,00 đến 3,49;
- Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 2,99;
- Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49;

4.8.2. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Có 01 môn học hoặc mô-đun trong học kỳ phải thi lại đối với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô-đun trở lên trong học kỳ phải thi lại đối với loại giỏi không tính môn học, mô-đun điều kiện; môn học, mô-đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ;
- b) Có khối lượng học tập phải học lại quá 10% thời lượng của chương trình đào tạo;
- c) Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại trường, không tính mức kỷ luật được quy định tại Điều 17 của Thông tư 04/2022-BL.ĐTB&XH.

## THƯ TỤ THỰC HIỆN MÔN HỌC

